

Bản án số: 541/2024/DS-PT

Ngày: 31 -12-2024

V/v: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quyến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Võ Bích Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thảo Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Nguyễn Văn Phi– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 và 31 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 359/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 475/2024/QĐPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, TP ..

Có mặt

2. Bà **Lê Thị Mỹ D1**, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, TP .. Có mặt

- Người đại diện hợp pháp của ông D và bà D1: Bà Trần Thị M, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số I đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 04/10/2024). Có mặt

- Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị D2**, sinh năm 1974

2. Ông **Nguyễn Hoàng D3**, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Có mặt

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1943; Địa chỉ: A khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

3. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1953; Địa chỉ: A - A tỉnh lộ 922, khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Bà **Nguyễn Thị D4**, sinh năm 1957 ; Địa chỉ: số F ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

5. Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1961; Địa chỉ: số E ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

6. Bà **Nguyễn Thị D5**, sinh năm 1963; Địa chỉ: F khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Có mặt

7. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969; Địa chỉ: số F ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L: ông Nguyễn Hoàng D3, sinh năm 1975 (Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2024).*

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bị đơn ông Nguyễn Hoàng D3, bà Nguyễn Thị Diệu .*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn P (chết ngày 30/01/2006) và cụ Lê Thị S (chết ngày 12/9/2016) có 08 người con chung: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị D5, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Hoàng D3. Quá trình chung sống, cụ P và cụ S đã tạo lập tài sản chung là thửa đất 133, tờ bản đồ số 5, diện tích 950m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, TP ., theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 000957 do UBND huyện Ô (cũ) cấp ngày 23/7/1991 cho cụ Lê Thị S đứng tên. Đến tháng 10 năm 2021, sau khi cụ S qua đời, ông có yêu cầu ông D3 chia cho ông nên nhà nhưng ông D3 không đồng ý, từ đó hai bên phát sinh tranh chấp. Sau đó ông được biết cụ S đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 133 (chứng thực tại UBND xã T ngày 25/10/2012), việc tặng cho này là không phù hợp pháp luật về chứng thực: cụ S không biết chữ nhưng không có sự chứng kiến của người làm chứng, cụ S đã cao tuổi, nhưng không có tài liệu về khám sức khỏe của cụ S khi thực hiện việc tặng cho. Nay ông yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 133 (chứng thực tại UBND xã T ngày 25/10/2012) giữa cụ Lê Thị S và ông Nguyễn Hoàng D3, bà Nguyễn Thị D2; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 133, trường hợp các anh chị em của ông từ chối nhận di sản thì ông yêu cầu chia đôi diện tích thửa 133. Do phía bị đơn không chấp hành để Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ thửa 133 nên ông yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ D1 thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn D, bà D1 có đơn đề nghị rút yêu cầu khởi kiện ngày 18/9/2023.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng D3 trình bày:

Cha mẹ ông là Cụ Nguyễn Văn P (chết ngày 30/01/2006) và cụ Lê Thị S (chết ngày 12/9/2016), ông ở chung và phụng dưỡng cha mẹ. Sau khi cụ P mất, năm 2012 cụ S có lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông và hai người chị ông là bà Nguyễn Thị D4 và bà Nguyễn Thị K, ông và vợ ông được cụ S tặng cho thửa 133, tờ bản đồ số 5, diện tích 950m². Khi làm hợp đồng tặng cho, cụ S vẫn minh mẫn, sáng suốt và thực hiện đúng thủ tục pháp lý. Đến năm 2016 cụ S qua đời, vợ chồng ông đã làm tròn trách nhiệm của một người con. Ông Nguyễn Văn D đã có nhà riêng và thụ hưởng 02 công tằm 3m đất trồng lúa của cụ S cho ở ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D2 thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Hoàng D3.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông V trình bày: Thửa 133 là tài sản chung của cha mẹ ông (cụ P và cụ S) tạo lập. Khi cụ P qua đời thì cụ S được thừa hưởng, đất do cụ S đứng tên nên cụ S tặng cho ông D3 thửa 133 là hoàn toàn phù hợp, hơn nữa khi cụ S còn sống có nói với ông việc tặng cho này. Ông D có gia đình và sinh sống tại huyện C nên cha mẹ ông không cho nên nhà, vì khi cụ S còn sống có nói nếu ông D lập gia đình không có chỗ ở thì cụ S sẽ cho ông D nên nhà ra riêng. Ngoài ra, các anh chị em trong gia đình đều được cha mẹ phân chia tài sản, riêng thửa 133 thì giao cho ông D3 vì cha mẹ sống chung với vợ chồng ông D3, thờ cúng ông bà. Trường hợp ông được phân chia thừa kế theo pháp luật thửa 133 thì ông giao ký phần của ông cho ông D3.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà D4 trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của ông D3 và ông V, bà cũng được mẹ bà là cụ S lập hợp đồng tặng cho 02 công đất ruộng cùng ngày 25/10/2012 (ngày cụ S tặng cho ông D3, bà D2 thửa 133) được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, lúc này cụ S hoàn toàn khỏe mạnh và minh mẫn. Trường hợp bà được phân chia thừa kế theo pháp luật thửa 133 thì bà giao ký phần của bà cho ông D3.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà D5 trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của ông V, ông D3 và bà D4. Trường hợp bà được phân chia thừa kế theo pháp luật thửa 133 thì bà giao ký phần của bà cho ông D3.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ D1;
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D;
3. T1 vô hiệu một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/10/2012 (Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 64, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD) đối với thửa 133, diện tích 950m², tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng

T, địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ giữa bên tặng cho là cụ Lê Thị S, bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị Diệu .

4. Buộc ông Nguyễn Hoàng D3, bà Nguyễn Thị Diệu G cho ông Nguyễn Văn D giá trị kỳ phân di sản ông D được hưởng, tương đương số tiền 158.310.000đồng (một trăm năm mươi tám triệu ba trăm mười nghìn đồng). Ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị D2 được quyền sử dụng kỳ phân di sản chia cho ông Nguyễn Văn D tương đương diện tích 52,77m² thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng: lâu dài, địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã T, huyện T, Tp .;

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01161 ngày 14/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp tại thửa 133, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, TP . cho ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị D2 để điều chỉnh theo quyết định của Tòa án và thực tế đương sự sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng hủy toàn bộ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia thừa kế thành 05 phần.

Ngày 19/8/2024, ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị D2 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ổn định cho bị đơn được sử dụng diện tích 950m² đất.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng cụ S không biết đọc, không biết chữ, lúc tặng cho đất ông D3 và bà D2 cụ S đã lớn tuổi, không còn minh mẫn, hợp đồng không có người làm chứng nên việc cụ S lãn tay vào hợp đồng tặng cho là không hợp pháp. Đề nghị hủy hợp đồng tặng cho và chia thừa kế theo pháp luật.

- Bị đơn cho rằng đất là của cụ S tặng cho bị đơn, việc tặng cho được chứng thực tại cấp xã nên là hợp pháp, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Bà D5 cho rằng đất của cụ S đã tặng cho bị đơn, nay nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì phần của bà D5 được hưởng để lại cho bị đơn.

- Ông D3 đại diện cho bà D4, ông V, bà L xác định đất đã cho bị đơn, nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì phần được hưởng để lại cho bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung: cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá các chứng cứ đương sự cung cấp và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Cấp sơ thẩm có nhận định chia thừa kế cho mỗi thừa kế được hưởng nhưng phân quyết định không chia cho bị đơn và các người liên quan, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm phần này. Đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp, cần giao toàn bộ hiện vật cho bị đơn, bị đơn có trách nhiệm trả giá trị cho nguyên đơn, tạm giao mỗi phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K được hưởng bằng số tiền 158.310.000 đồng cho ông Nguyễn Hoàng D3 quản lý; Đối với bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị D5 và bà Nguyễn Thị L không nhận phần được hưởng mà giao lại cho ông D3, nghĩ nên ghi nhận ý kiến của các đương sự này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về thừa kế tài sản” và giải quyết là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K, bà T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần 2 nhưng đều vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 BLTTDS tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

[2.1] Theo thừa nhận của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

- Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn P chết ngày 30/01/2006 và cụ Lê Thị S chết ngày 12/9/2016, các đương sự đều thống nhất hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn P và cụ Lê Thị S 08 người, gồm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị D5, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Hoàng D3.

- Về tài sản tranh chấp:

Quyền sử dụng đất tại thửa 133, tờ bản đồ số 05, diện tích 950m², mục đích sử dụng T, được Ủy ban nhân dân huyện Ô (cũ) cấp lần đầu cho cụ Lê Thị S ngày 23/7/1991 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000957). Về nguồn gốc đất theo thừa nhận của các đương sự là của cụ P và cụ S sử dụng từ trước năm 1975. Cụ S và cụ P là vợ chồng, trong hồ sơ không có văn bản thỏa thuận là tài sản chung hay tài sản riêng. Theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm

1959 thì “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Cụ P và cụ S kết hôn trước năm 1975 nên tài sản mà hai cụ có được từ trước 03/01/1987 là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cần xác định đây là tài sản chung giữa cụ P và cụ S. Mỗi cụ được chia $\frac{1}{2}$ thừa đất 133 (diện tích $950m^2$) là $475m^2$ đất.

Cụ P chết ngày 30/01/2006 nên hôn nhân giữa cụ P với cụ S chấm dứt kể từ thời điểm cụ P chết theo quy định tại Điều 65 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Khoản 1, khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự 2015 (Khoản 1, 2 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005) quy định: “1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. 2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.”

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: “1. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản. 2. Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế”.

Cụ P chết không để lại di chúc nên thừa đất 133 được xác định là tài sản chung theo phần của cụ S và những người thừa kế của cụ P. Theo đó cần xác định phần tài sản của cụ S là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung ($950m^2/2=475m^2$) và kỹ phần thừa kế cụ S được hưởng từ cụ P theo quy định của pháp luật thừa kế ($475m^2/9=52,77m^2$). Phần di sản của cụ S đã được cụ S định đoạt trong Hợp đồng tặng cho nên ông D3, bà D2 sẽ được hưởng $475m^2 + 52,77m^2 = 527,77m^2$. (Phần hợp đồng này có hiệu lực). Ông D kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phần này là không có căn cứ. Bởi, đây là tài sản của cụ S, cụ S lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo đúng quy định, có chứng thực của UBND cấp xã, ông D không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cụ S không có năng lực hành vi dân sự tại thời điểm chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Các bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị D5, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Hoàng D3, mỗi người được chia $52,77m^2$, có giá trị 158.310.000đồng.

Đối với phần này là di sản của các đồng thừa kế này được hưởng, tuy nhiên, cụ S định đoạt luôn nên phần này vô hiệu. Ông D3 và bà D2 kháng cáo yêu cầu công nhận hiệu lực của phần này là không có căn cứ.

[2.2] Chia hiện vật như sau:

Để đảm bảo việc sử dụng đất có hiệu quả, đúng giá trị, cần giao toàn bộ hiện vật di sản của cụ P cho ông D3 và bà D2. Ông D3 và bà D2 có trách nhiệm thanh

toán giá trị cho kỳ phần được hưởng cho mỗi đồng thừa kế. (*Riêng nhà tạm làm kho của ông D khoảng 04m² trên đất, do ông D3 không có yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết việc di dời là phù hợp*)

Đối với bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị D5 và bà Nguyễn Thị L không nhận phần được hưởng mà giao lại cho ông D3, nghĩ nên ghi nhận ý kiến của các đương sự này.

Riêng bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K, quá trình giải quyết vụ án, tuy đã được cấp sơ thẩm, phúc thẩm tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không nêu ý kiến và cũng không tham gia hòa giải, xét xử nên không rõ ý kiến, vì vậy cần tạm giao mỗi phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K được hưởng bằng số tiền **158.310.000đồng** cho ông Nguyễn Hoàng D3 quản lý. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K có quyền tự thỏa thuận với ông Nguyễn Hoàng D3 để nhận phần thừa kế được chia và nếu không thỏa thuận được có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

[2.2] Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP có quy định “*Đối với vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế mà nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ và Tòa án đã tiến hành các biện pháp để thu thập, xác minh địa chỉ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của người đó thì Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Phần tài sản mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ được nhận thì Tòa án tạm giao cho người thân thích của người đó hoặc người thừa kế khác quản lý. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu*”.

Như vậy, Đối với vụ án liên quan tranh chấp về thừa kế tài sản, khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế thì Tòa án buộc phải xem xét giải quyết yêu cầu của họ, phân chia di sản cho các đồng thừa kế vì có liên quan đến việc giải quyết vụ án và như vậy mới giải quyết toàn diện vụ án. Cấp sơ thẩm có nhận định nhưng không quyết định chia di sản thừa kế cho bị đơn, cũng như các đồng thừa kế khác vì cho rằng không có đơn yêu cầu độc lập là có sai lầm, thiếu sót, nhưng vấn đề này cấp phúc thẩm khắc phục được (như phần [2.1]), việc khắc phục không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Các đương sự chịu án phí tương ứng với phần di sản được chia.

Ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị Mỹ D1 đã nộp 1.200.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005515 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, ông Nguyễn Văn D nộp 5.937.000đ theo Biên lai thu tiền số 0007366 ngày 08/12/2023, nhưng cấp sơ thẩm chỉ khấu trừ biên lai thu tiền tạm ứng án phí ngày 20/10/2023, đối với biên lai thu tiền còn lại chưa khấu trừ là thiếu sót, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 218, 623, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị D2;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 110/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, có điều chỉnh cách tuyên án và án phí.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

1. Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn P là quyền sử dụng diện tích 475m² đất, có giá trị là: **1.425.000.000đ**.

Hàng thừa kế của ông P gồm 09 người nên mỗi người được hưởng kỳ phần diện tích 52,77m², tương đương giá trị **158.310.000đ** đồng.

2. Xác định tài sản của cụ Lê Thị S là quyền sử dụng diện tích 527,77m².

3. Tuyên bố vô hiệu một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/10/2012 (Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 64, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD) đối phần diện tích 422,23m², thửa đất 133, giữa bên tặng cho là cụ Lê Thị S, bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị Diệu .

4. **Chia hiện vật như sau:**

4.1. Chia cho ông Nguyễn Hoàng D3 quyền sử dụng diện tích 422,23m² tại thửa 133 nên ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị D2 được toàn quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 133, diện tích 950m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, TP ., Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01161 ngày 14/11/2012 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị Diệu

Buộc ông Nguyễn Hoàng D3 có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn D giá trị kỳ phần được hưởng là **158.310.000đ** đồng (*Một trăm năm mươi tám triệu, ba trăm mười ngàn đồng*).

Tạm giao mỗi phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K được hưởng bằng số tiền **158.310.000đ** đồng cho ông Nguyễn Hoàng D3 quản lý. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K có quyền tự thỏa thuận với ông Nguyễn Hoàng D3 để nhận phần thừa kế được chia và nếu không thỏa thuận được có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị D5 và bà Nguyễn Thị L không nhận ký phần được hưởng mà giao lại cho ông Nguyễn Hoàng D3.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 5.000.000đồng; nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 2.500.000đồng, do nguyên đơn đã đóng tạm ứng xong nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn 2.500.000đồng.

6. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 7.915.500đồng, được khấu trừ vào 600.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005515 ngày 20 tháng 10 năm 2023 và 5.937.000đ theo Biên lai thu tiền số 0007366 ngày 08/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai thành án phí, ông Nguyễn Văn D phải nộp thêm **1.378.500 đồng**.

Bà Lê Thị Mỹ D1 được nhận lại 600.000đồng theo Biên lai thu số 0005515 ngày 20 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai.

Ông Nguyễn Hoàng D3 phải chịu **7.915.500đồng**

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004323 ngày 22/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai.

Ông Nguyễn Hoàng D3 và bà Nguyễn Thị D2 phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004327 ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND-TPCT
- TAND H.Thời Lai
- Các đương sự
- Chi Cục THADS H.Thời Lai
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quyền